

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học: 2025-2026 (Đầu năm)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng. + Phần đầu cuối năm không có trẻ cân nặng cao hơn tuổi. + Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 2 trẻ/25 tỷ lệ 8% phần đầu đến cuối năm giảm còn 1 cháu tỷ lệ 4%, so với đầu năm giảm 1 trẻ tỷ lệ 4%. + Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 4 trẻ/25 tỷ lệ 16% phần đầu đến cuối năm giảm còn 1 cháu tỷ lệ 4%, so với đầu năm giảm 3 cháu tỷ lệ 12%. 2. Giáo dục. - 92% trẻ đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. - 90% có thói quen tự phục vụ phù hợp độ tuổi. - 90% nghe và hiểu được lời nói của người khác, nói được câu đơn giản. Biết diễn đạt hiểu biết thông qua câu nói	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng. + Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 7/178, tỷ lệ 3,93% phần đầu so với đầu năm giảm còn 1 trẻ, tỷ lệ 0,56%. + Suy dinh dưỡng thể thấp còi: 8/178 tỷ lệ 4,49%. Phần đầu giảm so với đầu năm giảm 2 trẻ, tỷ lệ 1,12%. + Thừa cân - béo phì: 10 trẻ/178 tổng số trẻ thừa cân - béo phì, Phần đầu cuối năm giảm còn 3 cháu tỷ lệ 1,47%, so với đầu năm giảm 7 cháu tỷ lệ 3,44% + Trong đó béo phì: 5 trẻ/203 tổng số trẻ tỷ lệ 2,46% phần đầu cuối giảm xuống còn 1 cháu tỷ lệ 0,49% so với đầu năm giảm 4 cháu tỷ lệ 1,97%. 2. Giáo dục. - Phần đầu 91 % trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. - 92% Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ phù hợp độ tuổi, thói quen, nề nếp vệ sinh. - 93% Trẻ chủ động tích cực hứng thú tham gia vào các hoạt động giáo dục, tự tin, biết bày tỏ cảm xúc và ý kiến cá nhân phù hợp với độ tuổi, mạnh dạn trong giao tiếp với những người xung quanh, lễ phép với người lớn phù hợp với độ tuổi; biết thân

		đơn hoặc cử chỉ tay đưa ra, lắc đầu, gật đầu. - 90% Trẻ có hiểu biết ban đầu về bản thân, về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm phù hợp với độ tuổi.	thiện, chia sẻ, hợp tác với bạn bè trong các hoạt động sinh hoạt, vui chơi, học tập phù hợp với độ tuổi, có ý thức về bảo vệ môi trường. - 94% trẻ hiểu được các câu nói của người khác, sử dụng được các câu nói phức tạp hơn. Biết sử dụng các câu nói lịch sự, lễ phép. - 100% trẻ mẫu giáo lớn nhận biết được 29 chữ cái, cầm bút tô đúng chiều, ngồi đúng tư thế, trẻ nhận biết chữ trong từ.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- 100% lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN mới, qui chế chuyên môn và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ. - 100% trẻ được đánh giá cuối giai đoạn	- 100% lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN mới, qui chế chuyên môn và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ. - 100% trẻ 5 tuổi được thực hiện đánh giá theo Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi. - 100% trẻ 3,4 tuổi được thực hiện đánh giá theo Chương trình ban hành kèm theo Thông tư 51/30/12/2020/TT-BGDĐT)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Nhà trẻ đánh giá cuối giai đoạn: 93%	- 91% trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. Trong đó: + 94,4% trẻ MGB, 92,9% trẻ MGN, 92,2% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển thể chất. + 93,1% trẻ MGB, 94,8% trẻ MGN, 93,6% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội. + 90,9% trẻ MGB, 91,3% trẻ MGN, 93,6% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển ngôn ngữ. + 90,9% trẻ MGB, 91,3% trẻ MGN, 90,9% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển nhận thức.

			+ 90,9% trẻ MGB, 91,3% trẻ MGN, 90,9% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- 100% trẻ dân tộc được tăng cường tiếng việt.	- Được HĐND, UBND, UBMTTQ huyện xã Tân Lợi tặng 2 phần quà cho học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến trường lớp.
		Nhà trường thực hiện chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho CBQL, giáo viên.	

Tân Lợi, ngày 30 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	203			25	44	57	77
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	203			25	44	57	77
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	203			25	44	57	77
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe							
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	203			25	44	57	77
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	184			23	43	54	74
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	9			2	1	3	3
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	191			21	40	55	75
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	12			4	4	2	2
5	Số trẻ thừa cân béo phì	10			0	1	2	7
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	203			25	44	57	77
1	Chương trình giáo dục nhà	25			25			

	trẻ							
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	178				44	57	77

Tân Lợi, ngày 30 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



UBND XÃ TÂN LỢI T. Đ. L.
TRƯỞNG
MÃM NON
TÂN LỢI
NĂM
Lê Thị Lan

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non

Năm học 2025 - 2026 (Đầu năm)

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026	
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	7	Số m ² /trẻ em	7	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học				
1	Phòng học kiên cố	7	1,812 m ² /trẻ em	7	1,812 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	0	0	0	0
3	Phòng học tạm	0		0	
4	Phòng học nhờ	0		0	
III	Số điểm trường	2		2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	14.648m ²	70,08 m ² /trẻ em	14.648m ²	72,15m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	8.868,73m ²	44,34m ² /trẻ em	8.868,73m ²	43,68m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	0		0	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	371,94/7phòng	1,84m ² /trẻ em	371,94/7phòng	1,83m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	371,94/7phòng	1,85m ² /trẻ em	371,94/7phòng	1,83m ² /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	92,82/7phòng	0,46 m ² /trẻ em	92,82/7phòng	0,45 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	193,23m ² /	0,96 m ² /trẻ em	193,23	0,95 m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	57,72/1phòng	0,28m ² /trẻ em	57,72/1phòng	0,28m ² /trẻ em
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	57,72/1phòng	0,29m ² /trẻ em	57,72/1phòng	0,28m ² /trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	81,48/2bếp	0,40m ² /trẻ em	81,48/2bếp	0,40m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		01 bộ/nhóm (lớp)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	3/7		4/7	

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	28			15	4	2	7	0	14	4				
I	Giáo viên	15			11	4			0	14	1				
1	Nhà trẻ	3			2	1			0	2	1				
2	Mẫu giáo	12			9	3			0	12	0				
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2				
III	Nhân viên	10			1		2	7							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	7						7							
..	..														

Tân Lợi, ngày 30 tháng 9 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị



